

TTYT HUYỆN CHÂU PHÚ
KHOA ĐƯỢC-TTB-VTYT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ - HÓA CHẤT - SINH PHẨM SỬ DỤNG TẠI TTYT HUYỆN CHÂU PHÚ
NĂM 2024**

STT	Tên Thương mại	Tên hàng hóa	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Quyết định trúng thầu	Ngày hiệu lực
1	ALCOOL 70°	ALCOOL 70°	Chai/ 1 lít	28.875	6.000	173.250.000	407/QĐ-SYT	14/4/2021
2	Nước muối sinh lý Natri clorid 0,9 %	Nước muối sinh lý Natri clorid 0,9 %	Chai/ 500 ml	6.153	2.000	12.306.000	407/QĐ-SYT	14/4/2021
3	Nước muối sinh lý Natri clorid 0,9 %	Nước muối sinh lý Natri clorid 0,9 %	Chai/ 1 lít	9.072	2.000	18.144.000	407/QĐ-SYT	14/4/2021
4	POVIDONE	Povidon iodine	Chai	7.540	2.400	18.096.000	407/QĐ-SYT	14/4/2021
5	LIDOCAIN	LIDOCAIN	Lọ	159.000	30	4.770.000	407/QĐ-SYT	14/4/2021
6	Lidocain Kabi 2%	Lidocain hydroclorid	Ống	373	20.000	7.460.000	407/QĐ-SYT	14/4/2021
7	Naphazolin MKP	Naphazolin	Chai	2.625	200	525.000	407/QĐ-SYT	14/4/2021
8	Tetracyclin 1%	Tetracyclin hydroclorid	tuýp	3.200	2.000	6.400.000	407/QĐ-SYT	14/4/2021
9	Lignospan Standard	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	Ống	13.466	7.200	96.955.200	864/QĐ-TTYT	26/12/2023
10	CBC-3K	Chuẩn Control 18 Thông số	ml	468.000	9	4.212.000	131/QĐ-TTYT	14/4/2023
11	Diluent reagent for Spincell 3	Diluent	ml	116	160.000	18.560.000	131/QĐ-TTYT	14/4/2023
12	Lyse reagent for Spincell 3	Lyse	ml	3.171	3.000	9.513.000	131/QĐ-TTYT	14/4/2023
13	Detergent reagent for Spincell 3	Detergent	ml	131	40.000	5.240.000	131/QĐ-TTYT	14/4/2023
14	Bilirubin Total Kit (DSA Method)	Auto Bilirubin Total Liquid	ml	5.229	600	3.137.400	131/QĐ-TTYT	14/4/2023
15	Bilirubin Direct Kit (DSA Method)	Auto Bilirubin Direct Liquid	ml	5.229	300	1.568.700	131/QĐ-TTYT	14/4/2023
16	Albumin Kit (Bromcresol Green Method)	Albumin	ml	3.431	160	548.960	131/QĐ-TTYT	14/4/2023
17	Total Protein Kit (Biuret Method)	Total Protein	ml	3.431	160	548.960	131/QĐ-TTYT	14/4/2023

STT	Tên Thương mại	Tên hàng hóa	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Quyết định trúng thầu	Ngày hiệu lực
18	α -Amylase (α -AMY) Kit (IFCC Method)/ (CNPG7Method)	Amylase	ml	20.853	400	8.341.200	131/QĐ-TTYT	14/4/2023
19	Glucose Kit (GOD-POD Method)	Glucose	ml	4.410	3.200	14.112.000	131/QĐ-TTYT	14/4/2023
20	AUTOCAL H	Calib 3ml (Autocal H)	ml	145.000	30	4.350.000	131/QĐ-TTYT	14/4/2023
21	Detergent (CD80)	DUNG DỊCH RỬA MÁY	ml	2.241	12.000	26.892.000	131/QĐ-TTYT	14/4/2023
22	Solare	Composite solare A3, A35, A4	Tube	420.000	10	4.200.000	178/QĐ-TTYT	16/8/2022
23	Fusion	Composit lòng A3, A4	Tube	220.000	20	4.400.000	178/QĐ-TTYT	16/8/2022
24	GC-Gold Label 9	Fuji 9	Hộp	1.310.000	3	3.930.000	178/QĐ-TTYT	16/8/2022
25	Exaflex Putty	Cao su đặc	Hộp	1.650.000	2	3.300.000	178/QĐ-TTYT	16/8/2022
26	Exaflex Injection	Cao su lỏng	Hộp	650.000	2	1.300.000	178/QĐ-TTYT	16/8/2022
27	Aroma	Chất tẩy dầu	Gói	210.000	40	8.400.000	178/QĐ-TTYT	16/8/2022
28	G-bond	Bond (keo trám răng)	Lọ	1.550.000	3	4.650.000	178/QĐ-TTYT	16/8/2022
29	Actino gel	Etching	Tuýp	90.000	10	900.000	178/QĐ-TTYT	16/8/2022
30	Camphenol	CMC (Thuốc băng ống tủy)	Chai	195.000	1	195.000	178/QĐ-TTYT	16/8/2022
31	Cavition	Cavid (trám tạm)	Lọ	250.000	2	500.000	178/QĐ-TTYT	16/8/2022
32	Calcium hydroxyde	Hydroxid Canxi	Lọ	90.000	2	180.000	178/QĐ-TTYT	16/8/2022
33	Eugenol	Eugenol	Lọ	90.000	3	270.000	178/QĐ-TTYT	16/8/2022
34	Zinc Oxyde	Oxit Kẽm ZNO (bột)	Lọ	90.000	2	180.000	178/QĐ-TTYT	16/8/2022
35	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 1ml/cc, kim các	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 1cc + Kim 26Gx1/2"; 25Gx5/8"	Cái	572	30.000	17.160.000	178/QĐ-TTYT	16/8/2022
36	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 5ml/cc, kim các cỡ, VIKIMCO	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 5cc + Kim 23G; 25Gx1"	Cái	593	40.000	23.720.000	178/QĐ-TTYT	16/8/2022
37	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 10ml/cc, kim các cỡ, VIKIMCO	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 10cc + Kim 23G; 25Gx1"	Cái	844	10.000	8.440.000	178/QĐ-TTYT	16/8/2022

STT	Tên Thương mại	Tên hàng hóa	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Quyết định trúng thầu	Ngày hiệu lực
38	Urgo Durabic	Băng keo cá nhân 2cmx6cm: Sợi vải đàn hồi: Viscose và polyamide phủ keo oxid kẽm, miếng gạc thấm hút bằng sợi viscose, phủ lớp chống dính polyethylene, thấm hút > 500 % , lực dính 2,2-9,4 N/cm, có kiểm tra vi sinh	Miếng	530	15.000	7.950.000	178/QĐ-TTYP	16/8/2022
39	Urgosyval 5cm x 5m	Băng keo lụa size 5cmx5m: Vải lụa Taffeta trắng, 100% sợi cellulose acetate, số sợi 44x19,5 sợi/cm. keo Zinc oxide không dùng dung môi phủ đều, trọng lượng của khối phủ 50-60 g/m2, lực dính 1,8-5.5 N/cm,có kiểm tra vi sinh	Cuộn	38.000	1.200	45.600.000	178/QĐ-TTYP	16/8/2022
40	Urgosterlie 250 x 90mm	Băng dán vết thương 250mm X 90mm: Sợi polycster nền không dán dệt, co giãn, keo acrylic, lực dính 1.1-4.3 N/cm, có miếng gạc sợi viscose thấm hút, kích thước 45x194 mm phủ lớp chống dính HDPE, khả năng thấm hút > 480 g/m2, mức thoát hơi nước > 500 g/m2/24h, tiết trùng bằng cthylenc oxide	Miếng	11.530	500	5.765.000	178/QĐ-TTYP	16/8/2022

STT	Tên Thương mại	Tên hàng hóa	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Quyết định trúng thầu	Ngày hiệu lực
41	Clinicare 500ml	Dung dịch rửa tay sát khuẩn nhanh chlorhexidine, Gluconate 0.5%, Alpha- terpineol 0.5%	Chai	63.000	240	15.120.000	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022
42	Phytasep 500ml	Dung dịch rửa tay sát khuẩn dùng trong khám bệnh, thực hiện phẫu thuật, thủ thuật, xét nghiệm các loại	Chai	75.000	100	7.500.000	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022
43	Chromic Catgut 3(3/0)75cm 1/2CR26	Chỉ tan chậm tự nhiên số 3/0, dài 75cm, kim 1/2 kim tròn 26mm	Sợi	5.316	900	4.784.400	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022
44	AKYGCA-33, AKYGCA-34 - Dụng cụ phẫu thuật trĩ (theo phương pháp longo)	Dụng cụ cắt trĩ (longo)	Cái	3.900.000	30	117.000.000	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022
45	Chỉ nylon 3/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Trulon số 3/0 dài 75cm, kim tam giác 3/8c dài 20mm	Tép	10.500	1.200	12.600.000	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022
46	Chỉ Polyglactic 910 2/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Trusynth số 2/0 dài 75cm, kim tròn 1/2c dài 26 mm	Tép	31.500	500	15.750.000	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022
47	THERMAN PRINTER PAPERS (Giấy in ion đồ)	Giấy in ion đồ	Cuộn	30.000	100	3.000.000	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022
48	Pipet tips (Đầu col vàng có khía)	Đầu col vàng có khía	Cái	120	100.000	12.000.000	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022
49	Pipet tips (Đầu col xanh)	Đầu col xanh	Cái	98	100.000	9.800.000	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022
50	ALBUMIN kid (Bromeresol Green Method)	Albumin	ml	3.268	320	1.045.760	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022
51	α -Amylase (o-AMY) kit (IFCC Mthod)/(CN PGTMethod)	Amylase	ml	22.860	480	10.972.800	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022
52	Tol Cholesterol Kit (CHOD- POD Method)	Cholesterol	ml	5.300	6.000	31.800.000	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022

STT	Tên Thương mại	Tên hàng hóa	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Quyết định trúng thầu	Ngày hiệu lực
53	CREATININE kit (Sarcosine Oxidase Method)	Creatinine	ml	10.680	2.000	21.360.000	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022
54	GAMMA-Glutamyltransferase (GGT) Kit (Szasz Method/IFCC Stand)	GGT	ml	9.680	2.000	19.360.000	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022
55	GLUCOSE kid (GOD-POD Method)	Glucose	ml	4.200	6.000	25.200.000	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022
56	HDL-cholesterol kit (Direct Method)	HDL-cholesterol/Hoá chất HDL trực tiếp	ml	42.680	1.200	51.216.000	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022
57	Total Protein kit (Biuret Method)	Total Protein	ml	3.268	500	1.634.000	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022
58	Aspartate Aminotransfcrase (AST) kit (IFCC Method)	GOT/AST	ml	6.600	4.000	26.400.000	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022
59	Alanine Aminotransfcrase (ALT) kit (IFCC Method)	GPT/ALT	ml	6.600	4.000	26.400.000	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022
60	TRIGLYCERIDES Kit (GPO-POD Method)	Triglycerides	ml	13.860	4.000	55.440.000	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022
61	UREA kit (Urease-GLDH,UV Method)	Urea	ml	5.568	3.000	16.704.000	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022
62	URIC ACID Kit (Uricase-Peroxidase Method)	Uric acid	ml	7.286	2.000	14.572.000	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022
63	DIRECT BILIRUBIN kit (DSA Method)	DIRECT BILIRUBIN	ml	4.165	600	2.499.000	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022
64	Hemoglobin A1c kit (EnzymaticAssay Method)	HbA1c	ml	134.680	500	67.340.000	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022
65	HbA1c calibrator	HbA1c calibrator	ml	1.568.000	10	15.680.000	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022
66	BLOOD GLUCOSE STRIPS . Bộ gồm (01 que + 01 kim)	Bộ thử nhanh đường huyết	Bộ	4.800	15.000	72.000.000	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022
67	STD C (C Standard)	Dung dịch rửa máy	ml	86.000	900	77.400.000	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022
68	STD AB (AB Standard Solution)	Hoá chất chạy calid (hiệu chuẩn) máy ion đồ	ml	100.680	300	30.204.000	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022
69	QC - 1 (QC Solution (K, Na, Cl, Ca)	Hoá chất chạy chuẩn máy ion đồ (Control)	ml	86.000	600	51.600.000	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022

STT	Tên Thương mại	Tên hàng hóa	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Quyết định trúng thầu	Ngày hiệu lực
70	ABW-4 (Reagent Pack for 921 series)	Hoá chất ion đồ chạy chính cho 05 thông số (Na+, k+, Cl-, Ca2+, pH)	ml	12.000	8.000	96.000.000	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022
71	Urin-10	Que thử nước tiểu 10 thông số	Que	11.000	5.000	55.000.000	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022
72	APTT	Thuốc thử Activated partial Thromboplastin time (APTT)	ml	75.180	50	3.759.000	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022
73	PT	Thuốc thử prothrombin Time (PT)	ml	89.162	40	3.566.480	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022
74	Phim X-Ray Super HrU 30x40 (500SH)	Phim X-Quang 30x40	Tấm	11.550	12.900	148.995.000	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022
75	Phim X-Ray Super HrU 35x35 (500SH)	Phim X-Quang 35x35	Tấm	11.760	6.450	75.852.000	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022
76	Dây hút nhót các loại, các số	Dây hút nhót các loại, các số	Cái	1.785	300	535.500	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022
77	Dây thở oxy 2 nhánh người lớn	Dây thở oxy 2 nhánh người lớn	Cái	4.725	3.000	14.175.000	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022
78	Mask thở oxy có túi người lớn	Mask thở oxy có túi người lớn	Cái	13.020	500	6.510.000	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022
79	Ống thông nội khí quản có bóng số 7	Ống đặt nội khí quản 1 lần các số có bóng chèn	Cái	9.660	50	483.000	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022
80	Thông tiểu Foley 2 nhánh số 16	Sonde foley 2 nhánh số 16	Sợi	8.820	300	2.646.000	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022
81	Tập dề y tế 0,8m x 1,20m, tiệt trùng	Tập dề phẫu thuật	cái	3.570	1.500	5.355.000	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022
82	Bao đo lượng máu sau sinh	Túi đo lượng máu sau sanh	Cái	6.090	1.000	6.090.000	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022
83	Găng tay y tế khám size S,M	Găng tay thường số 7	Đôi	2.079	300.000	623.700.000	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022
84	Kim chọc dò tủy sống	Kim chọc dò tủy sống	Cây	18.879	50	943.950	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022
85	Kim tiêm số 18	Kim tiêm	Cây	275	20.000	5.500.000	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022
86	Găng phẫu thuật tiệt trùng size 6.5	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng size 6.5	Đôi	5.290	60.000	317.400.000	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022
87	Kim luồn tĩnh mạch ngoại biên Favocath TM	Kim luồn tĩnh mạch ngoại biên có cánh, có cửa size 22	Cái	6.500	6.000	39.000.000	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022
88	NK-Pylorotest	Clotest	Test	12.000	300	3.600.000	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022
89	Đai xương đòn	Đai xương đòn	cái	26.000	50	1.300.000	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022

STT	Tên Thương mại	Tên hàng hóa	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Quyết định trúng thầu	Ngày hiệu lực
90	Túi nước tiểu van xả 2000ml	Túi chứa nước tiểu	Túi	4.750	800	3.800.000	178/QĐ-TTYT	16/8/2022
91	Cidex OPA 3.78 lít	Cidex OPA	Cal	1.072.500	10	10.725.000	178/QĐ-TTYT	16/8/2022
92	Gạc Phẫu thuật 6 X 8cm X 4 lớp, VT	Gạc phẫu thuật (tiệt trùng)	Miếng	420	10.000	4.200.000	178/QĐ-TTYT	16/8/2022
93	Gạc Phẫu thuật ổ Bụng 40 X 40cm X 4 lớp, CQVT	Gạc phẫu thuật ổ bụng (tiệt trùng)	Miếng	5.600	600	3.360.000	178/QĐ-TTYT	16/8/2022
94	Kẹp rốn	Kẹp rốn	Cái	1.200	2.000	2.400.000	178/QĐ-TTYT	16/8/2022
95	Tube chứa chất chống đông (Citrat)	Tube chứa chất chống đông (Citrat)	Tube	745	3.000	2.235.000	178/QĐ-TTYT	16/8/2022
96	Tube chứa chất chống đông Heparin	Tube chứa chất chống đông Heparin	Tube	800	20.000	16.000.000	178/QĐ-TTYT	16/8/2022
97	Tube chứa chất chống đông EDTA	Tube chứa chất chống đông EDTA	Tube	685	12.000	8.220.000	178/QĐ-TTYT	16/8/2022
98	Tăm bông vô trùng dùng trong kỹ thuật kháng sinh đồ (Que gòn tiết trùng dùng trong ống nghiệm)	Tăm bông vô trùng dùng trong kỹ thuật kháng sinh đồ	Que	2.250	1.500	3.375.000	178/QĐ-TTYT	16/8/2022
99	Lamelle 22 x 22mm	Lamelle (22 x 22mm)	Hộp	12.500	10	125.000	178/QĐ-TTYT	16/8/2022
100	Găng tay sản tiết trùng	Găng tay sản tiết trùng	Cái	14.600	500	7.300.000	178/QĐ-TTYT	16/8/2022
101	Lọc Khuẩn	Lọc Khuẩn	Cái	16.880	100	1.688.000	178/QĐ-TTYT	16/8/2022
102	Lancet	Lancet	Cái	210	2.000	420.000	178/QĐ-TTYT	16/8/2022
103	Dây truyền dịch MPV thường	Dây truyền dịch 20 giọt/ml	Bộ	4.500	8.000	36.000.000	178/QĐ-TTYT	16/8/2022
104	Gel điện tim	Gel điện tim	Chai	14.400	40	576.000	178/QĐ-TTYT	16/8/2022
105	Anti A	Anti A monoclonal	Lọ	99.000	10	990.000	178/QĐ-TTYT	16/8/2022
106	Anti B	Anti B monoclonal	Lọ	99.000	10	990.000	178/QĐ-TTYT	16/8/2022
107	Anti D	Anti D monoclonal	Lọ	175.000	10	1.750.000	178/QĐ-TTYT	16/8/2022
108	Lưỡi dao số 11	Lưỡi dao số 11	Cái	840	1.600	1.344.000	178/QĐ-TTYT	16/8/2022
109	Gel siêu âm	Gel siêu âm	Can	120.000	30	3.600.000	178/QĐ-TTYT	16/8/2022
110	Giấy điện tim 3 cần 80mm x 20m	Giấy điện tim 3 cần	Cuộn	20.000	400	8.000.000	178/QĐ-TTYT	16/8/2022
111	AMP HemoTerge AS 5	HemoTerge	Lít	105.000	280	29.400.000	178/QĐ-TTYT	16/8/2022
112	AMP HemoDil AS 5	HemoDil	Lít	147.000	640	94.080.000	178/QĐ-TTYT	16/8/2022
113	AMP HemoSheath AS 5	HemoSheath	Lít	630.000	30	18.900.000	178/QĐ-TTYT	16/8/2022
114	AMP HemoLyse AS 5	HemoLyse	ml	4.200	12.000	50.400.000	178/QĐ-TTYT	16/8/2022
115	AMP HemoTrol Normal	Hemotrol normal	ml	493.500	6	2.961.000	178/QĐ-TTYT	16/8/2022
116	AMP HemoTrol Low	Hemotrol Low	ml	493.500	9	4.441.500	178/QĐ-TTYT	16/8/2022

STT	Tên Thương mại	Tên hàng hóa	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Quyết định trúng thầu	Ngày hiệu lực
117	AMP HemoTrol High	Hemotrol High	ml	493.500	6	2.961.000	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022
118	Asan Easy Test HIV 1/2 (Am4316-K)	Test nhanh chẩn đoán HIV 1/2	Test	18.900	2.250	42.525.000	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022
119	Asan Easy Test Dengue NS1 chẩn đoán Sốt xuất huyết	Test nhanh phát hiện kháng nguyên Dengue NS1, chẩn đoán sốt xuất huyết	Test	53.991	1.000	53.991.000	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022
120	Asan Easy Test H. Pylori	Test nhanh chẩn đoán virus H.pylori	Test	27.489	500	13.744.500	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022
121	Asan Easy Test HCV	Test nhanh chẩn đoán HCV	Test	17.997	1.000	17.997.000	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022
122	Asan Easy Test HBs (HBsAg)	Test nhanh chẩn đoán HBsAg	Test	10.983	2.000	21.966.000	178/QĐ-TTYYT	16/8/2022
123	Test nhanh chẩn đoán Giang Mai	Test thử nhanh chẩn đoán Giang Mai	Test	13.860	1.500	20.790.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
124	Clo-Test Chẩn đoán H.Pylori	Clo-Test Chẩn đoán H.Pylori	Mẫu	11.000	1.000	11.000.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
125	Que thử nước tiểu 10 thông số	Que thử nước tiểu 10 thông số	Test	4.000	8.000	32.000.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
126	Cardiac Troponin I Rapid Test Cassette	Test xét nghiệm Troponin I trong máu	Hộp	900.000	80	72.000.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
127	Airway Size 1-70mm - trắng	Airway nhỏ 70cm	Cái	4.180	200	836.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
128	Bột bó 3 in, 10cm x 2,7m	Băng bột bó 10cm x 2,7m	Cuộn	8.260	800	6.608.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
129	Băng thun 10cm x 4.5m, KVT (1 cuộn/gói) (Danameco, VN)	Băng thun 3 móc	Cuộn	14.700	120	1.764.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
130	Gạc Phẫu thuật Ổ Bụng 30 x 30cm x 6 lớp, CQVT (5 cái/gói) (Danameco, VN)	Gạc Phẫu thuật ổ bụng có chỉ cản quang vô trùng 30 x 30 cm x 6 lớp	Cái	4.920	1.800	8.856.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
131	Giấy in nhiệt 50mmx20m	Giấy in nhiệt 50 mm	Cuộn	10.560	240	2.534.400	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
132	Lưỡi dao mổ	Lưỡi dao mổ (số 11)	Cái	870	1.200	1.044.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023

STT	Tên Thương mại	Tên hàng hóa	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Quyết định trúng thầu	Ngày hiệu lực
133	Lưỡi dao mổ	Lưỡi dao mổ (số 21)	Cái	870	3.600	3.132.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
134	Dây garô (Dây thắt mạch)	Dây garô	Cái	3.150	500	1.575.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
135	Que lấy mẫu bệnh phẩm cán gỗ	Que gòn trong ống nghiệm	Gói 1 ống	1.300	6.000	7.800.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
136	Que thử đường huyết VivaChek INO	Que thử đường huyết	Que	4.950	24.000	118.800.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
137	Dây hút dịch phẫu thuật MPV - 2m	Dây hút dịch phẫu thuật	Cái	9.360	1.000	9.360.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
138	Túi đựng nước tiểu ECO	Túi đựng nước tiểu có dây treo	Cái	4.980	3.000	14.940.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
139	Anti-A Monoclonal Reagent (Định tính nhóm máu)	Anti-A Monoclonal Reagent (Định tính nhóm máu)	Lọ	92.940	20	1.858.800	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
140	Anti-B Monoclonal Reagent (Định tính nhóm máu)	Anti-B Monoclonal Reagent (Định tính nhóm máu)	Lọ	92.940	20	1.858.800	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
141	Anti-D IgG/IgM Blend Reagent (Định tính nhóm máu)	Anti-D IgG/IgM Blend Reagent (Định tính nhóm máu)	Lọ	169.800	20	3.396.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
142	Găng tay dài sản khoa tiết trùng	Găng tay dài sản khoa tiết trùng	Đôi	14.490	600	8.694.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
143	Gạc phẫu thuật ổ bụng 40x40cm x 4 lớp cản quang, vô trùng	Gạc phẫu thuật ổ bụng 40x40cm x 4 lớp cản quang, vô trùng	Miếng	4.900	10.000	49.000.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
144	Ống Thông dạ dày MPV	Thông dạ dày các số	Sợi	2.945	200	589.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
145	Kim tiêm MPV	Kim lấy thuốc 18G x 1	Cái	320	64.000	20.480.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
146	Túi cuộn tiết trùng loại dẹp 100 mm x 200 m	Túi ép dẹp 100 mm x 200 m	cuộn	320.000	16	5.120.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
147	Túi cuộn tiết trùng loại dẹp 200 mm x 200 m	Túi ép dẹp 200 mm x 200 m	cuộn	500.000	16	8.000.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
148	Túi cuộn tiết trùng loại dẹp 300 mm x 200 m	Túi ép dẹp 300 mm x 200 m	cuộn	850.000	12	10.200.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023

STT	Tên Thương mại	Tên hàng hóa	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Quyết định trúng thầu	Ngày hiệu lực
149	Túi cuộn tiệt trùng loại dẹp 50 mm x 200 m	Túi ép dẹp 50 mm x 200 m	cuộn	195.000	12	2.340.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
150	Túi cuộn tiệt trùng loại phồng 150 mm x 100 m	Túi ép tiệt trùng 150 mm x 100 m	cuộn	385.000	20	7.700.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
151	Túi cuộn tiệt trùng loại phồng 300 mm x 100 m	Túi ép tiệt trùng 300 mm x 100 m	cuộn	850.000	12	10.200.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
152	Urgotul Ag/Silver 10cm x 12cm	Băng gạc lưới lipido- coloid 10x12cm có sunfadiazin Ag (kích thước $\pm 5\%$)	Miếng	55.000	160	8.800.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
153	Urgosyval 2.5cm x 5m (không hộp)	Băng keo lụa y tế 2.5cm x 5m (kích thước $\pm 5\%$)	Cuộn	19.500	3.000	58.500.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
154	Optiskin Film 120mm x 90mm	Băng vô trùng trong suốt, không thấm nước 12- 15cm-9cm (kích thước $\pm 5\%$)	Miếng	12.100	140	1.694.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
155	Ống thông tiểu 2 nhánh các số	Sonde Foley 2 nhánh	Sợi	9.240	3.000	27.720.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
156	Giấy điện tim 3 cần 60mm x 30m	Giấy điện tim 3 cần	Cuộn	14.280	500	7.140.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
157	Băng cố định vết gãy trong chấn thương chỉnh hình 10cm x270cm	Băng cố định vết gãy trong chấn thương chỉnh hình 10cm x270cm	Cuộn	8.820	600	5.292.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
158	Kim luồn tĩnh mạch	Kim luồn tĩnh mạch	Cái	2.329	15.000	34.935.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
159	Kim luồn tĩnh mạch	Kim luồn tĩnh mạch	Cái	2.329	15.000	34.935.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
160	Dây truyền dịch	Dây truyền dịch	Sợi	2.793	30.000	83.790.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
161	Dây hút đàm số 6, 8, 10, 12, 14, 16	Dây hút đàm số 6, 8, 10, 12, 14, 16	Sợi	1.995	100	199.500	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
162	Zinc Oxide Powder 110g	Bột oxyt kẽm (ZnO)	Lọ	90.000	2	180.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
163	Formacresol 15ml	Dung dịch sát trùng tùy thời	Lọ	280.000	2	560.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023

STT	Tên Thương mại	Tên hàng hóa	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Quyết định trúng thầu	Ngày hiệu lực
164	Dolo Endogel Economy Pack	Bôi trơn ống tủy	Tube	220.000	5	1.100.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
165	Carvene 10ml	Dung dịch làm mềm chất trám ống tủy	Chai	220.000	1	220.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
166	Endoseal	Xi măng trám bít ống tủy	Hộp	450.000	2	900.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
167	Exaflex Putty	Cao su lấy dấu toàn thân (Đặc + Lỏng)	Hộp	1.650.000	5	8.250.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
168	Exaflex Injection	Cao su đa lấy dấu răng sứ (Đặc + lỏng)	Bộ	650.000	5	3.250.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
169	Aroma fine plus	Chất lấy dấu dùng trong nha khoa	Gói	220.000	40	8.800.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
170	Caviton	Vật liệu hàn trám tạm răng	Lọ	250.000	4	1.000.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
171	G-bond	Keo trám thẩm mỹ	Lọ	1.500.000	4	6.000.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
172	Eugenol 30ml	Dung dịch dùng với vật liệu trám răng Eugenol	Lọ	85.000	1	85.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
173	Solare	Composite đặc các màu, hạt mịn, nhanh đông cứng	Ống	420.000	10	4.200.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
174	GC Fuji Plus	Xi măng gắn đa năng dạng Glass ionomer luting	Hộp	1.850.000	3	5.550.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
175	Freegenol Temporary Pack	Xi măng gắn tạm	Hộp	810.000	3	2.430.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
176	Peri Compound	Sáp vành khít dùng trong nha khoa	Hộp	525.000	5	2.625.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
177	New Plastone	Thạch cao cứng gói 1500g	Gói	270.000	10	2.700.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
178	Shield Activ 5ml	Thuốc chống ê	Hộp	220.000	1	220.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
179	Calcigel Economy Pack 4x2g	Thuốc che tủy	Hộp	220.000	5	1.100.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023

STT	Tên Thương mại	Tên hàng hóa	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Quyết định trúng thầu	Ngày hiệu lực
180	Articulating paper	Giấy cắn chuyên dùng trong nha khoa	Hộp	280.000	5	1.400.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
181	Latch Polishing Cups	Đài đánh bóng	Cái	4.000	160	640.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
182	Diamond Burs	Mũi khoan dạng kim cương nhân tạo	Mũi	35.000	200	7.000.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
183	Latch Polishing Brushes	Chổi đánh bóng răng	Cây	3.500	120	420.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
184	Prophy Paste	Sò đánh bóng	Con	4.000	240	960.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
185	Gạc y tế khổ 0.8m	Gạc y tế khổ 0.8m	mét	4.447	15.000	66.705.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
186	BONG MO 1KG-M1	Bông y tế không thấm nước	Cuộn	115.500	13	1.501.500	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
187	Phim X Quang Super Hr-U 30x40 cm	Phim X quang ước 30x40	Tấm	12.600	19.000	239.400.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
188	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 10ml/cc, kim các cỡ, VIKIMCO	Bơm tiêm 10ml	Cái	880	200.000	176.000.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
189	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 5ml/cc, kim các cỡ, VIKIMCO	Bơm tiêm 5ml	Cái	635	250.000	158.750.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
190	CLINCARE 500ML	CLINCARE 500ML	Chai	63.000	48	3.024.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
191	PHYTASEP 500ML	PHYTASEP 500ML	Chai	75.000	360	27.000.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
192	Diluent reagent for Spincell 3	Dung dịch pha loãng	ml	107	2.400.000	256.080.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
193	Detergent reagent for Spincell 3	Dung dịch rửa	ml	369	600.000	221.160.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
194	Lyse reagent for Spincell 3	Dung dịch ly giải hồng cầu	ml	3.861	60.000	231.636.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
195	CBC-3K	Dung dịch chuẩn	ml	468.000	72	33.696.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
196	AUTOCAL H	Autocal H	ml	103.743	150	15.561.420	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
197	Quantinorm chema	Control Normal	ml	99.750	500	49.875.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
198	QuantiPath chema	Control Path	ml	101.850	350	35.647.500	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
199	Detergent (CD80)	Dung dịch rửa máy	ml	2.134	100.000	213.400.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
200	GLUCOSE kid (GOD-POD Method)	Glucose	ml	3.395	13.680	46.443.600	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023

STT	Tên Thương mại	Tên hàng hóa	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Quyết định trúng thầu	Ngày hiệu lực
201	Urea kit (Urease-GLDH, UV Method)	Uree-UV	ml	6.596	2.220	14.643.120	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
202	CREATININE	Creatinine	ml	4.074	8.960	36.503.040	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
203	Aspartate Aminotransfcrase (AST) kit (IFCC Method)	SGOT	ml	6.596	6.570	43.335.720	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
204	Alanine Aminotransferase (ALT) Kit (IFCC Method)	SGPT	ml	6.596	6.570	43.335.720	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
205	Total Cholesterol Kit (CHOD-POD Method)	Cholesterol	ml	6.596	360	2.374.560	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
206	TRIGLYCERIDES Kit (GPO-POD Method)	Triglyceride	ml	6.790	1.800	12.222.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
207	HDLc-D	HDL cholesterol	ml	39.690	8.800	349.272.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
208	Bilirubin Total Kit (DSA Method)	TOTAL BILIRUBIN	ml	4.486	1.920	8.613.600	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
209	Bilirubin Direct Kit (DSA Method)	DIRECT BILIRUBIN	ml	4.486	1.200	5.383.500	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
210	α -Amylase (o-AMY) kit (IFCC Mthod)/(CN PGTMethod)	Amylase	ml	19.264	1.200	23.117.040	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
211	GAMMA-Glutamyltransferase (GGT) Kit (Szasz Method/IFCC Stand)	Gama GT	ml	6.994	1.314	9.189.722	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
212	Total Protein kit (Biuret Method)	Protein Total	ml	3.104	1.440	4.469.760	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
213	ALBUMIN kid (Bromeresol Green Method)	Albumin	ml	3.431	1.440	4.940.482	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
214	Direct Hba1C/HbA1c-d.Glycated hemoglobin. Direct method	Hba1C	ml	51.515	2.640	135.999.600	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
215	Ethanol FL	Ethanol	ml	42.486	700	29.740.200	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023

STT	Tên Thương mại	Tên hàng hóa	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Quyết định trúng thầu	Ngày hiệu lực
216	Ethanol Control Set	Ethanol Control	ml	349.200	60	20.952.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
217	STD AB	Hóa chất chạy Calid (hiệu chuẩn) máy ion đồ	ml	97.660	300	29.297.880	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
218	Calcium Kit (Arscnazo III Method)	Canci	ml	6.336	1.800	11.405.527	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
219	CRP TURBI/CRP TURBI. TURBILATEX	CRP-Turbi	ml	74.554	1.300	96.920.460	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
220	ABW-4	Hóa chất Ion đồ chạy chính cho 05 thông số (Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ²⁺ , pH)	ml	7.850	10.000	78.500.000	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
221	ISE CLEANING SOLUTION	Dung dịch rửa máy	ml	14.000	1.800	25.200.018	641/QĐ-TTYYT	18/9/2023
222	TECLOT APTT - S	APTT	ml	41.328	500	20.664.000	175/QĐ-TTYYT	14/03/2022
223	TECLOT PT	PT	ml	48.657	600	29.194.200	175/QĐ-TTYYT	14/03/2022
224	HBsAg Strip 3.5mm	Test nhanh chẩn đoán HBsAg	Test	3.740	3.200	11.968.000	545/QĐ-TTYYT	01/08/2024
225	HIV 1/2/O Rapid Test Strip (Serum/Plasma/Whole Blood)	Test nhanh chẩn đoán HIV 1/2	Test	10.500	3.600	37.800.000	545/QĐ-TTYYT	01/08/2024
226	HbA1C Turbi - Direct Method (HbA1C)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HbA1c	ml	31.500	1.900	59.850.000	573/QĐ-TTYYT	09/08/2024
227	Băng dính cá nhân 1,9 x 7,2mm	Băng keo cá nhân	Hộp	15.750	450	7.087.500	574/QĐ-TTYYT	09/08/2024
228	Túi ép dẹp tiết trùng 50mm x 20	Túi cuộn tiết trùng loại dẹp 50 mm x 200 m	Cuộn	135.450	18	2.438.100	574/QĐ-TTYYT	09/08/2024
229	Túi dẹp 150mm x 200m máy ép	Túi cuộn tiết trùng loại dẹp 150 mm x 200 m	Cuộn	405.825	18	7.304.850	574/QĐ-TTYYT	09/08/2024
230	Terumo Dental needle	Kim tiêm nha khoa (Kim nha khoa cỡ 27G)	Cái	1.848	7.000	12.936.000	574/QĐ-TTYYT	09/08/2024
231	Dây truyền dịch	Dây truyền dịch	Sợi	2.184	15.000	32.760.000	574/QĐ-TTYYT	09/08/2024
232	Kim luồn tĩnh mạch	Kim luồn tĩnh mạch	Cái	2.163	4.000	8.652.000	574/QĐ-TTYYT	09/08/2024
233	Kim châm cứu vô trùng dùng một lần	Kim châm cứu tiết trùng các cỡ	Cái	220	45.000	9.900.000	574/QĐ-TTYYT	09/08/2024

STT	Tên Thương mại	Tên hàng hóa	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Quyết định trúng thầu	Ngày hiệu lực
234	AIA-PACK HBV Antigen CONTROL SET	HBV Antigen Control SET	Hộp	4.800.000	1	4.800.000	598/QĐ-TTYYT	13/8/2024
235	ST AIA-PACK AFP CALIBRATOR SET	Calib Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)	Hộp	3.700.000	1	3.700.000	598/QĐ-TTYYT	13/8/2024
236	AIA-PACK Wash concentrate	Wash máy miễn dịch	Hộp	3.147.000	1	3.147.000	598/QĐ-TTYYT	13/8/2024
237	AIA-PACK Substrate Set II	Sub II máy miễn dịch	Hộp	4.242.000	1	4.242.000	598/QĐ-TTYYT	13/8/2024
238	AIA-PACK Diluent concentrate	Diluent máy miễn dịch	Hộp	2.478.000	1	2.478.000	598/QĐ-TTYYT	13/8/2024
239	AIA-PACK Detector Standardization Test Cup	Detector Standardization test Cup	Hộp	3.800.000	3	11.400.000	598/QĐ-TTYYT	13/8/2024
240	ST AIA-PACK HBsAb	HBsAb định lượng	Hộp	4.063.000	1	4.063.000	598/QĐ-TTYYT	13/8/2024
241	AIA-PACK HBsAb CALIBRATOR SET	Calib HBsAb định lượng	Hộp	3.339.000	1	3.339.000	598/QĐ-TTYYT	13/8/2024
242	ST AIA-PACK TSH	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)	Hộp	6.800.000	1	6.800.000	598/QĐ-TTYYT	13/8/2024
243	AIA-PACK TSH 3rd-Gen CALIBRATOR SET	Calib Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)	Hộp	4.830.000	1	4.830.000	598/QĐ-TTYYT	13/8/2024
244	ST AIA-PACK β HCG II	Định lượng β hCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)	Hộp	6.500.000	1	6.500.000	598/QĐ-TTYYT	13/8/2024
245	ST AIA-PACK β HCGII CALIBRATOR SET	Calib Định lượng β hCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)	Hộp	4.000.000	1	4.000.000	598/QĐ-TTYYT	13/8/2024
246	ST AIA-PACK AFP	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)	Hộp	6.000.000	1	6.000.000	598/QĐ-TTYYT	13/8/2024
247	TRIGLYCERIDES GPO Method	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides	ml	4.350	2.520	10.962.000	599/QĐ-TTYYT	13/8/2024
248	CHOLESTEROL LS	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	ml	2.800	2.520	7.056.000	599/QĐ-TTYYT	13/8/2024
249	GGT-LQ	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GAMMA	ml	4.500	2.520	11.340.000	599/QĐ-TTYYT	13/8/2024
250	CRP-Turbi	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP	ml	22.000	1.400	30.800.000	599/QĐ-TTYYT	13/8/2024

STT	Tên Thương mại	Tên hàng hóa	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Quyết định trúng thầu	Ngày hiệu lực
251	HCV Hepatitis C Virus Rapid Test Strip (Serum/Plasma)	Test nhanh chẩn đoán HCV	Test	8.190	800	6.552.000	605/QĐ-TTYYT	16/8/2024
252	Hepatitis A virus Rapid Test	Test nhanh chẩn đoán HAV	Test	18.375	300	5.512.500	605/QĐ-TTYYT	16/8/2024
253	H. pylori Antibodies Rapid Test	Test nhanh chẩn đoán H.Pylory	Test	16.485	200	3.297.000	605/QĐ-TTYYT	16/8/2024
254	Syphilis Ultra Rapid Test Strip (Whole Blood/Serum/Plasma)	Test nhanh chẩn đoán Giang Mai	Test	6.930	300	2.079.000	605/QĐ-TTYYT	16/8/2024
255	Panel/Khay/Que thử xét nghiệm định tính phát hiện chất gây nghiện trong mẫu nước tiểu	Test thử ma túy tổng hợp 5 chỉ số	Test	29.000	500	14.500.000	605/QĐ-TTYYT	16/8/2024
256	GLUCOSE -LQ. GOD-POD. Trinder	Glucose	ml	2.100	5.400	11.340.000	701/QĐ-TTYYT	30/9/2024
257	Calibration Packs	Calibration Pack (Reagent Pack)	ml	6.300	7.620	48.006.000	701/QĐ-TTYYT	30/9/2024
258	Chỉ phẫu thuật Oryl 910 số 1	Chỉ polyglactic 910	Tép	31.500	300	9.450.000	701/QĐ-TTYYT	30/9/2024
259	UREA UV-LQ	Urea	ml	3.000	2.700	8.100.000	701/QĐ-TTYYT	30/9/2024
260	Cồn 90 độ	Cồn 90 độ	Lít	25.300	30	759.000	371/QĐ-BQLDA	31/7/2024
261	Cồn 70 độ	Cồn 70 độ	Lít	22.550	400	9.020.000	371/QĐ-BQLDA	31/7/2024
262	HDLc-D	HDL cholesterol	ml/ hộp 80ml	30.187	1.920	57.959.040	225/QĐ-TTYYT	30/5/2023
263	LDH-LQ	LDH	ml	5.460	1.512	8.255.520	225/QĐ-TTYYT	30/5/2023
264	Hóa Chất Rửa Phim X-Quang	Hóa Chất Rửa Phim X-Quang	Bộ	1.212.750	41	49.722.750	278/QĐ-TTYYT	29/12/2022
265	Calibration pack for CBS-400	Calibration pack (Reagent pack)	Hộp	8.325.000	10	83.250.000	348/QĐ-TTYYT	22/6/2023
266	Daily Cleaning Solution	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	Hộp	1.890.000	2	3.780.000	348/QĐ-TTYYT	22/6/2023

STT	Tên Thương mại	Tên hàng hóa	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Quyết định trúng thầu	Ngày hiệu lực
267	Electrolyte control QC-5	Dung dịch Chất kiểm soát dùng cho máy phân tích điện giải	Hộp	1.890.000	2	3.780.000	348/QĐ-TTYYT	22/6/2023
268	Electrolyte calibrator QCB-5	Dung dịch Chất hiệu chuẩn dùng cho máy phân tích điện giải	Hộp	1.890.000	2	3.780.000	348/QĐ-TTYYT	22/6/2023
269	Asan Easy Test HIV 1/2	Test nhanh chẩn đoán HIV 1/2	Test	24.780	1.100	27.258.000	349/QĐ-TTYYT	22/6/2023
270	Asan Easy Test HBs (HBsAg)	Test nhanh chẩn đoán HBsAg	Test	12.915	500	6.457.500	349/QĐ-TTYYT	22/6/2023
271	Asan Easy Test HCV	Test nhanh chẩn đoán HCV	Test	22.470	50	1.123.500	349/QĐ-TTYYT	22/6/2023
272	HAV IgM Rapid Test Cassette (Whole Blood/Serum/Plasma)	Test nhanh chẩn đoán HAV	Test	33.789	100	3.378.900	349/QĐ-TTYYT	22/6/2023
273	Asan Easy Test Dengue NS1 Ag 100	Test nhanh chẩn đoán NS1	Test	64.995	500	32.497.500	349/QĐ-TTYYT	22/6/2023
274	Cardiac Troponin I Rapid Test Cassette (Whole Blood /Serum/Plasma)	Test nhanh Troponin I	Test	33.000	550	18.150.000	349/QĐ-TTYYT	22/6/2023
275	NK-PYLORI TEST	NK-PYLORI TEST	Test	15.000	700	10.500.000	349/QĐ-TTYYT	22/6/2023
276	ST AIA-PACK HBSAG	HBsAg miễn dịch tự động	Hộp	4.063.000	3	12.189.000	360/QĐ-TTYYT	10/05/2024
277	TOSOH MULTI-CONTROL LEVEL 2	Control level 2	Hộp	4.606.000	1	4.606.000	360/QĐ-TTYYT	10/05/2024
278	TOSOH MULTI-CONTROL LEVEL 3	Control level 3	Hộp	4.606.000	1	4.606.000	360/QĐ-TTYYT	10/05/2024
279	AIA-PACK Wash concentrate	Wash máy miễn dịch	Hộp	3.147.000	1	3.147.000	360/QĐ-TTYYT	10/05/2024
280	AIA-PACK Substrate Set II	Sub II máy miễn dịch	Hộp	4.242.000	1	4.242.000	360/QĐ-TTYYT	10/05/2024
281	AIA-PACK Diluent concentrate	Diluent máy miễn dịch	Hộp	2.478.000	1	2.478.000	360/QĐ-TTYYT	10/05/2024
282	AIA-PACK HBsAg CALIBRATOR SET	Calib HBsAg miễn dịch tự động	Hộp	3.339.000	1	3.339.000	360/QĐ-TTYYT	10/05/2024
283	ST AIA-PACK IFT3	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine)	Hộp	4.536.000	1	4.536.000	360/QĐ-TTYYT	10/05/2024
284	ST AIA-PACK iFT3CALIBRATOR SET	Calib Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine)	Hộp	4.830.000	1	4.830.000	360/QĐ-TTYYT	10/05/2024

STT	Tên Thương mại	Tên hàng hóa	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Quyết định trúng thầu	Ngày hiệu lực
285	ST AIA-PACK FT4	Định lượng FT4 (Free Thyroxine)	Hộp	4.535.000	1	4.535.000	360/QĐ-TTYYT	10/05/2024
286	AIA-PACK FT4 CALIBRATOR SET	Calib Định lượng FT4 (Free Thyroxine)	Hộp	4.734.000	1	4.734.000	360/QĐ-TTYYT	10/05/2024
287	ST AIA-PACK cTnl 3rd-Gen	Định lượng Troponin I	Hộp	12.562.000	1	12.562.000	360/QĐ-TTYYT	10/05/2024
288	ST AIA-PACK cTnl 3rd-Gen CALIBRATOR SET	Calib Định lượng Troponin I	Hộp	5.117.000	1	5.117.000	360/QĐ-TTYYT	10/05/2024
289	TOSOH MULTI-CONTROL LEVEL 1	Control level 1	Hộp	4.606.000	1	4.606.000	360/QĐ-TTYYT	10/05/2024
290	Hóa chất rửa phim X-quang (ZG873498 + ZG873505)	Hóa Chất Rửa Phim X- Quang	Bộ	1.540.000	29	44.660.000	377/QĐ-TTYYT	17/5/2024
291	Phim X Quang SUPER HR-U 35X35cm	Phim X Quang Ướt 35X35	Tấm	13.755	4.000	55.020.000	377/QĐ-TTYYT	17/5/2024
292	HBV Real-TM Quant Dx	Bộ xét nghiệm IVD định lượng DNA Hepatitis B Virus (HBV) bằng kỹ thuật Real-time PCR	Test	330.000	96	31.680.000	378/QĐ-TTYYT	17/5/2024
293	QIAamp 96 Virus QIAcube HT Kit (5)	Bộ hóa chất tách chiết axit nucleic vi rút	Test	137.160	480	65.836.800	378/QĐ-TTYYT	17/5/2024
294	Dengue NS1 Rapid Test Cassette	Test nhanh chẩn đoán Dengue NS1	Test	31.350	200	6.270.000	381/QĐ-TTYYT	21/5/2024
295	Dengue IgG/IgM Rapid Test Cassette	Test nhanh chẩn đoán Dengue IgG/IgM	Test	34.200	20	684.000	381/QĐ-TTYYT	21/5/2024
296	HBsAb Rapid Test Dipstick	Test nhanh chẩn đoán Anti- HBs	Test	9.350	50	467.500	381/QĐ-TTYYT	21/5/2024
297	HAV IgM Rapid Test Cassette	Test nhanh chẩn đoán HAV	Test	18.500	150	2.775.000	381/QĐ-TTYYT	21/5/2024
298	Multi-Drug 5 Drugs Rapid Test Panel	Test thử ma túy tổng hợp 5 chỉ số	Test	34.500	200	6.900.000	381/QĐ-TTYYT	21/5/2024
299	HBsAg Rapid Test	Test nhanh chẩn đoán HBs	Test	4.600	1.200	5.520.000	381/QĐ-TTYYT	21/5/2024
300	Test thử xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể kháng virus HIV 1&2	Test nhanh chẩn đoán HIV 1/2	Test	10.500	1.200	12.600.000	381/QĐ-TTYYT	21/5/2024
301	Bioline™ HIV 1/2 3.0	SD Bioline HiV 1/2 3,0	Test	32.550	50	1.627.500	381/QĐ-TTYYT	21/5/2024
302	Test thử xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể kháng virus HCV	Test nhanh chẩn đoán HCV	Test	9.744	25	243.600	381/QĐ-TTYYT	21/5/2024

STT	Tên Thương mại	Tên hàng hóa	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Quyết định trúng thầu	Ngày hiệu lực
303	UREA UV-LQ	Urea	ml	4.500	1.332	5.994.000	383/QĐ-TTYT	21/5/2024
304	Electrolyte Calibrator QCB-5	Dung Dịch Chất Hiệu Chuẩn Dùng Cho Máy Phân Tích Điện Giải	ml	78.750	24	1.890.000	383/QĐ-TTYT	21/5/2024
305	GLUCOSE-LS	Glucose	ml	3.050	5.328	16.250.400	383/QĐ-TTYT	21/5/2024
306	R&D CBC-3K	CBC-3K	ml	468.000	27	12.636.000	383/QĐ-TTYT	21/5/2024
307	FIBRINOGEN	Fbrirogen	ml	24.000	120	2.868.000	383/QĐ-TTYT	21/5/2024
308	APTT	Thuốc thử activated partial thromboplastin time (APTT)	ml	57.150	40	2.286.000	383/QĐ-TTYT	21/5/2024
309	PT	Thuốc Thử Prothrombin Time (Pt)	ml	89.162	24	2.139.888	383/QĐ-TTYT	21/5/2024
310	Calibration Pack for CBS-400	Calibration Pack (Reagent Pack)	ml	6.555	3.810	24.974.550	383/QĐ-TTYT	21/5/2024
311	EZ-Cleaner	Dung Dịch Rửa Dùng Cho Máy Phân Tích Điện Giải	ml	189.000	20	3.780.000	383/QĐ-TTYT	21/5/2024
312	Electrolyte Control QC-5	Dung Dịch Chất Kiểm Soát Dùng Cho Máy Phân Tích Điện Giải	ml	63.000	30	1.890.000	383/QĐ-TTYT	21/5/2024
313	01163 STA - NeoPTimal 5	Thuốc thử đo thời gian Prothrombin (PT)	Hộp	3.000.000	2	6.000.000	406/QĐ-TTYT	11/06/2024
314	00595 STA - PTT A 5	Thuốc thử đo thời gian thromboplastin từng phần (APTT)	Hộp	22.800.000	1	22.800.000	406/QĐ-TTYT	11/06/2024
315	00367 STA - CaCl2 0.025M	Thuốc thử Canxi Clorua dùng trong xét nghiệm đông máu	Hộp	4.000.000	1	4.000.000	406/QĐ-TTYT	11/06/2024
316	00360 STA - Owren-Koller	Dung dịch đậm cho xét nghiệm đông máu	Hộp	4.400.000	1	4.400.000	406/QĐ-TTYT	11/06/2024
317	00975 STA - Desorb U	Nước rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu tự động	Hộp	8.300.000	1	8.300.000	406/QĐ-TTYT	11/06/2024
318	00554 STA - Routine QC 2 ml	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm đông máu thường quy Routine QC	Hộp	10.580.000	1	10.580.000	406/QĐ-TTYT	11/06/2024

STT	Tên Thương mại	Tên hàng hóa	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Quyết định trúng thầu	Ngày hiệu lực
319	00679 STA - Coag Control N+P	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm đông máu thường quy Coag Control N+P	Hộp	10.000.000	1	10.000.000	406/QĐ-TTYT	11/06/2024
320	00526 STA - Liatest Control N+P	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm đông máu D-Dimer	Hộp	12.500.000	1	12.500.000	406/QĐ-TTYT	11/06/2024
321	00973 STA - Cleaner Solution	Dung dịch rửa STA Cleaner Solution	Thùng	9.500.000	2	19.000.000	406/QĐ-TTYT	11/06/2024
322	POVIDONE	POVIDONE	Chai	7.750	2.000	15.500.000	799/QĐ-SYT	26/9/2023
323	Con Boric 3%	Cồn boric	Chai	6.300	1.500	9.450.000	799/QĐ-SYT	26/9/2023
324	LIDOCAIN	Lidocain hydroclodrid	Chai	159.000	40	6.360.000	799/QĐ-SYT	26/9/2023
325	Lidocain hydroclorid 40mg/2ml	Lidocain hydroclodrid	Ống	378	20.000	7.560.000	799/QĐ-SYT	26/9/2023
326	MEPOLY	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Lọ	37.000	1.300	48.100.000	799/QĐ-SYT	26/9/2023
327	Natri Clorid 0,9%	Natri clorid	Lọ	1.320	28.000	36.960.000	799/QĐ-SYT	26/9/2023
328	Nước cất tiêm	Nước cất pha tiêm	Ống	690	6.000	4.140.000	799/QĐ-SYT	26/9/2023
329	Nước cất pha tiêm 100ml	Nước cất pha tiêm 100ml	Chai	6.800	2.000	13.600.000	799/QĐ-SYT	26/9/2023
330	Natri clorid 0,9%	Natri clorid	Chai	6.153	30.000	184.590.000	799/QĐ-SYT	26/9/2023
331	Determine™ HiV-1/2	Determine HiV 1/2	Test	42.525	100	4.252.500	409/QĐ-TTYT	06/11/2024
332	Dây Oxy 2 Nhánh Người lớn, Trẻ Em, sơ sinh	Dây Thở Oxy 2 Nhánh các cỡ	Sợi	4.935	4.800	23.688.000	91/QĐ-TTYT	15/2/2023
333	Khóa 3 ngã có dây nối 100cm	Dây dẫn thông 3 chiều 100cm	Sợi	4.830	1.000	4.830.000	91/QĐ-TTYT	15/2/2023
334	Nút Chặn Kim Luân	Nút Chặn Đuôi Kim Luân	Cái	840	12.000	10.080.000	91/QĐ-TTYT	15/2/2023
335	Ống Thông Nội Khí Quản Có Bóng Các Số	Ống Nội Khí Quản Các Số Có Bóng	Ống	9.555	500	4.777.500	91/QĐ-TTYT	15/2/2023
336	Mask thở oxy có túi	Mask oxy có túi dự trữ	Cái	12.726	1.000	12.726.000	91/QĐ-TTYT	15/2/2023
337	Mask khí dung người lớn có dây	Mask khí dung người lớn có dây	Bộ	11.970	6.000	71.820.000	91/QĐ-TTYT	15/2/2023
338	Ống thông tiêu 2 nhánh các số	Ống thông tiêu 2 nhánh các số	Sợi	8.715	2.000	17.430.000	91/QĐ-TTYT	15/2/2023
339	Dây truyền dịch	Dây truyền dịch 20 giọt	Sợi	2.562	18.500	47.397.000	91/QĐ-TTYT	15/2/2023
340	Điện Cực Tim	Điện Cực Tim	Cái	1.785	2.000	3.570.000	91/QĐ-TTYT	15/2/2023
341	Bơm tiêm Eco sử dụng 1 lần 20ml	Bơm tiêm Eco sử dụng 1 lần 20ml	Cái	1.800	100	180.000	91/QĐ-TTYT	15/2/2023
342	Dây garo	Dây garo	Cái	3.150	225	708.750	91/QĐ-TTYT	15/2/2023

STT	Tên Thương mại	Tên hàng hóa	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Quyết định trúng thầu	Ngày hiệu lực
343	Kim lườn tĩnh mạch 16G, 18G, 20G, 22G, 24G	Kim lườn tĩnh mạch 16G, 18G, 20G, 22G, 24G	Cái	3.030	15.000	45.450.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
344	Lưỡi dao mổ các số	Lưỡi dao mổ các số	Hộp	86.400	30	2.592.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
345	Kim Khâu Tam Giác	Kim Khâu Tam Giác	Cái	1.080	2.400	2.592.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
346	Gel Siêu Âm	Gel Siêu Âm	Bình	105.000	50	5.250.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
347	Bơm tiêm 50 cc	Bơm tiêm 50 cc	Cái	3.950	500	1.975.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
348	Nẹp Căng Tay Số 6 (phải, trái)	Nẹp Căng Tay Số 6 (phải, trái)	Cái	32.760	100	3.276.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
349	Nẹp Căng Tay Số 9 (phải, trái)	Nẹp Căng Tay Số 9 (phải, trái)	Cái	32.760	100	3.276.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
350	Nẹp Chống Xoay Đùi (Trái, Phải)	Nẹp Chống Xoay Đùi (Trái, Phải)	Cái	185.000	100	18.500.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
351	Nẹp Chống Xoay Cổ Chân (Trái, Phải)	Nẹp Chống Xoay Cổ Chân (Trái, Phải)	Cái	110.500	100	11.050.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
352	Áo Deso Số 7 (Phải, Trái)	Áo Deso Số 7 (Phải, Trái)	Cái	51.870	100	5.187.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
353	Áo Deso Số 9 (Phải, Trái)	Áo Deso Số 9 (Phải, Trái)	Cái	51.870	100	5.187.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
354	Đai xương đòn số 3	Đai xương đòn số 3	Cái	27.300	100	2.730.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
355	Đai xương đòn số 7	Đai xương đòn số 7	Cái	27.300	100	2.730.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
356	Đai xương đòn số 9	Đai xương đòn số 9	Cái	27.300	100	2.730.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
357	Đai treo gãy xương cẳng tay	Đai treo gãy xương cẳng tay	Cái	21.420	100	2.142.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
358	Đai Cột Sống Cổ Cứng	Đai Cột Sống Cổ Cứng	Cái	87.000	100	8.700.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
359	Đai Cột Sống Cổ Mềm	Đai Cột Sống Cổ Mềm	Cái	31.500	100	3.150.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
360	Đề lưỡi gỗ	Đề lưỡi gỗ	Cái	220	24.000	5.280.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
361	Bơm Cho Ăn 50Ml MPV	Bơm Tiêm 50ml Cho Ăn	Cái	3.650	200	730.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
362	Giấy In Nhiệt 50Mm X 20M	Giấy In Nhiệt 50Mm X 20M	Cuộn	11.500	360	4.140.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
363	Ống Hct (Hematocrite)	Ống Hct (Hematocrite)	Ống	46.000	90	4.140.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
364	Chloramin B	Chloramin B	Kg	151.250	200	30.250.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
365	Quick Test Doa Multi 4 Drug (Mop - Mdma - Met -	Test Thử Ma Túy Tổng Hợp 4 Trong 1	Test	44.360	300	13.308.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
366	Quick Test Dengue Ns1 (Card)	Test Thử Dengue Ns1	Test	56.700	240	13.608.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
367	Airway số 3	Airway số 3	Cái	4.790	30	143.700	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023

STT	Tên Thương mại	Tên hàng hóa	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Quyết định trúng thầu	Ngày hiệu lực
368	Ống thông tiểu Nelaton số 10	Ống thông tiểu Nelaton số 10	Cái	8.820	20	176.400	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
369	Ống thông tiểu Nelaton số 16	Ống thông tiểu Nelaton số 16	Cái	8.820	240	2.116.800	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
370	Ống Nghiệm Lấy Máu Uri (Ống Nghiệm Tri- Sodium Citrate 3.8%,1.8 Ml Tiệt Trùng)	Ống Nghiệm Citrat (Nắp Xanh Lá)	Ống	657	15.000	9.855.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
371	Ống Nghiệm Lấy Máu Uri (Ống Nghiệm K2Edta, 2Ml)	Ống Nghiệm Edta (Nắp Xanh)	Ống	675	120.000	81.000.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
372	Ống Nghiệm Lấy Máu Uri (Ống Nghiệm Lithium Heparin, 2 Ml)	Ống Nghiệm Heparin (Nắp Đen)	Ống	684	120.000	82.080.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
373	Single Cuvette	Cuvette Đông Máu (Cổng Đo Và Bóng)	Cái	2.940	2.000	5.880.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
374	AMP HemoDil AS 5	EX-ISO "hoặc tương đương" (HC huyết học >=22 thông số)	Lít	147.000	480	70.560.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
375	AMP HemoLyse AS 5	EX-LYSE "hoặc tương đương" (HC huyết học >=22 thông số)	ml	2.373	12.000	28.476.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
376	AMP HemoTerge AS 5	AMP HemoTerge AS 5	ml	105	100.000	10.500.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
377	CRP Turb	CRP Turbidimetric	ml	60.480	625	37.800.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
378	Bộ Khăn Tổng Quát Sms C	Bộ Khăn Tổng Quát SMS C	Bộ	291.900	1.000	291.900.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
379	Áo Phẫu Thuật M, L, Xl	Áo Phẫu Thuật M, L, Xl	Bộ	29.925	10.000	299.250.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
380	Phim X-Quang Nha Khoa Dentix E Size 3X4	Phim X Quang Nha Khoa	Tấm	4.000	1.000	4.000.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
381	Băng Keo Chỉ Thị Nhiệt 12Mm X 50M, (Stean Sterilization Indicatortape 12Mm*50M)	Băng Chỉ Thị Nhiệt Độ	Cuộn	59.000	15	885.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
382	Băng Keo Chỉ Thị Nhiệt 12Mm X 55M, (Stean Sterilization Indicatortape 12Mm*55M)	Băng Keo Thị Nhiệt Độ	Cuộn	59.000	30	1.770.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023

STT	Tên Thương mại	Tên hàng hóa	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Quyết định trúng thầu	Ngày hiệu lực
383	Túi Ép Dẹp Tiết Trùng 300Mm*200M (Flat Reel 300Mm*200M)	Túi Hấp Dẹp Tiết Trùng	Cuộn	790.000	8	6.320.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
384	Túi Ép Dẹp Tiết Trùng 150Mm*200M (Flat Reel 150Mm*200M)	Túi Hấp Dẹp Tiết Trùng	Cuộn	410.000	8	3.280.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
385	Túi Ép Dẹp Tiết Trùng 100Mm*200M (Flat Reel 100Mm*200M)	Túi Hấp Dẹp Tiết Trùng	Cuộn	285.000	8	2.280.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
386	Kim Châm cứu bằng inox các số (Sterile Acupuncture needles)	Kim Châm cứu khánh Phong hoặc tương đương	Cây	285	80.000	22.800.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
387	Chỉ Không Tan Tự Nhiên Trusilk Số 3/0, Dài 75Cm, Kim Tam Giác 3/8C Dài 18Mm	Chỉ Silk 3/0	Tép	11.000	1.400	15.400.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
388	Chỉ Không Tan Tự Nhiên Trusilk Số 2/0, Dài 75Cm, Kim Tam Giác 3/8C Dài 24Mm	Chỉ Silk 2/0	Tép	11.000	240	2.640.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
389	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Trulon số 3/0 dài 75cm, kim tam giác 3/8c dài 20mm	Chỉ nylon 3/0	Tép	10.500	2.880	30.240.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
390	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Trusynth số 2/0 dài 75cm, kim tròn 1/2c dài 26 mm	Chỉ Polyglactic 910 2/0	Tép	31.500	1.250	39.375.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
391	Chromic Catgut 3(3/0)75Cm 1/2HR26	Chỉ Tan Chậm Tự Nhiên Số 3/0, Dài 75Cm, Kim 1/2 Kim Tròn 26Mm	Tép	18.375	2.100	38.587.500	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
392	Chỉ Chromic Catgut 3.5 (2/0) 75CM 1/2HR26	Chỉ Tan Chậm Tự Nhiên Số 2/0, Dài 75Cm, Kim 1/2 Kim Tròn 26Mm	Tép	18.480	600	11.088.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
393	Diluent reagent for Spincell 3	Diluent reagent for Spincell 3	thùng	2.200.000	8	17.600.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
394	Ethanol FL	Ethanol FL	Hộp	3.391.500	5	16.957.500	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
395	Direct Hba1C Control	Direct Hba1C Control	Hộp	3.192.000	5	15.960.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023

STT	Tên Thương mại	Tên hàng hóa	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Quyết định trúng thầu	Ngày hiệu lực
396	Direct Hba1C/HbA1c-d.Glycated hemoglobin. Direct method	Direct Hba1C	Hộp	8.499.975	5	42.499.875	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
397	Direct Hba1C Cal	Direct Hba1C Cal	Hộp	3.000.000	5	15.000.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
398	Quantinorm Chema	Quantinorm Chema	Hộp	4.987.500	5	24.937.500	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
399	Quantipath Chema	Quantipath Chema	Hộp	4.987.500	5	24.937.500	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
400	Total Bilirubin FL	Total Bilirubin	Hộp	903.000	3	2.709.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
401	CREATININE	CREATININE kit (Sarcosine Oxidase Method)	Hộp	1.980.300	6	11.881.800	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
402	GAMMA GT FL	GAMMA-Glutamyltransferase (GGT) Kit (Szasz Method/IFCC Stand)	Hộp	3.230.000	6	19.380.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
403	HDLc-D	HDL-cholesterol kit (Direct Method)	Hộp	6.480.000	7	45.360.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
404	ABW-4 (Reagent Pack for 921 series(K/Na/Cl/Ca/pH))	ABW-4 (Reagent Pack for 921 series)	Hộp	7.068.000	12	84.816.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
405	Bơm tiêm 5ml 25G * 1	Bơm tiêm 5ml 25G * 1	Cái	620	72.000	44.640.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
406	Bơm tiêm 10ml 23Gx1"	Bơm tiêm 10ml 23Gx1"	Cái	875	30.000	26.250.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
407	MEGASEPT OPA	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao cho dụng cụ y tế	Can	787.500	50	39.375.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
408	MEGASEPT D+P	Dung dịch ngâm dụng cụ	Can	1.302.000	60	78.120.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
409	Oxy lớn	Oxy y tế	Bình	64.800	3.000	194.400.000	91/QĐ-TTYYT	15/2/2023
410	Bông Y tế Quick Nurse 1kg	Bông Y tế Thấm nước	Kg	123.900	360	44.604.000	125/QĐ-TTYYT	06/04/2023
411	Nẹp cổ cứng-NEP CO CUNG	Nẹp dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng	Cái	73.000	20	1.460.000	1481/QĐ-SYT	22/11/2017
412	Nẹp cổ mềm các số-NEP CO MEM CAC SO	Nẹp dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng	Cái	27.000	20	540.000	1481/QĐ-SYT	22/11/2017
413	Dây thông tiểu 1 nhanh 12, 14, 16	Ống thông (sonde) nelaton các số	Sợi	3.717	100	371.700	1850/QĐ-SYT	12/07/2018

STT	Tên Thương mại	Tên hàng hóa	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Quyết định trúng thầu	Ngày hiệu lực
414	Khóa 3 ngã có dây 100cm_Khóa 3 ngã có ống dây dài 100cm	Khóa đi kèm dây dẫn, đi kèm hoặc không đi kèm dây truyền được dùng trong truyền dịch, truyền máu, truyền khí các loại, các cỡ	Cái	4.725	100	472.500	1850/QĐ-SYT	12/07/2018
415	Nẹp gỗ cẳng chân 70Cm_NEP GO 70CM	Nẹp dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng	Cái	27.000	30	810.000	1850/QĐ-SYT	12/07/2018
416	Nẹp cổ cứng_NEP CO CUNG	Nẹp dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng	Cái	67.000	10	670.000	1850/QĐ-SYT	12/07/2018
417	Nẹp cổ mềm các số_NEP CO MEM CAC SO	Nẹp dùng trong phẫu thuật	Cái	26.500	20	530.000	1850/QĐ-SYT	12/07/2018
418	Nẹp lưng các số_Nẹp lưng các số	Nẹp dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng	Cái	45.570	250	11.392.500	1850/QĐ-SYT	12/07/2018
419	Bộ rửa dạ dày	Bộ rửa dạ dày	Bộ	81.600	50	4.080.000	38/QĐKQ-MSTT	30/05/2020
420	Than hoạt tính	Than hoạt tính	Kg	28.600	20	572.000	38/QĐKQ-MSTT	30/05/2020
421	Clinicare 500ml	Dung dịch rửa tay sát khuẩn dùng trong khám bệnh, thực hiện phẫu thuật, thủ thuật, xét nghiệm, Chlorhexidin gluconate 0.5%, chai 500ml	Chai	63.000	280	17.640.000	1066/QĐ-BVAG	01/09/2020
422	Specimen Containers	Lọ sinh phẩm 40ml	Cái	1.020	6.600	6.732.000	1066/QĐ-BVAG	01/09/2020
423	Băng thun 2 móc	Băng thun 2 móc	Cái	6.500	1.680	10.920.000	1066/QĐ-BVAG	01/09/2020
424	Chỉ Nylon số 4/0	Chỉ khâu Nylon 4/O + kim tam giác	Tép	6.000	144	864.000	1066/QĐ-BVAG	01/09/2020
425	Chỉ Silk (6/0) kim tam giác	Chỉ khâu Silk 6/O + kim tam giác	Tép	26.885	224	6.022.240	1066/QĐ-BVAG	01/09/2020
426	Dây cho ăn các số 4, 6, 8	Dây cho ăn có nắp (Feeding) các cỡ	Sợi	1.890	120	226.800	1066/QĐ-BVAG	01/09/2020
427	DÂY HÚT NHỐT MPV có nắp	Dây hút đàm nhớt có khóa (có nắp)	Cái	1.599	1.200	1.918.800	1066/QĐ-BVAG	01/09/2020

STT	Tên Thương mại	Tên hàng hóa	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Quyết định trúng thầu	Ngày hiệu lực
428	Nút chặn đuôi kim luồn không có công bơm thuốc USTOPPER™	Nút chặn đuôi kim luồn (In stopper)	Cái	800	20.000	16.000.000	1066/QĐ-BVAG	01/09/2020
429	Thông nelaton	Ống thông (sonde) nelaton các số	Sợi	3.650	600	2.190.000	1066/QĐ-BVAG	01/09/2020
430	DOSIFIX LUER LOCK	DOSIFIX LUER LOCK	Cái	59.000	120	7.080.000	1066/QĐ-BVAG	01/09/2020
431	Nẹp lưng số 8	Nẹp lưng số 8	Cái	48.279	250	12.069.750	1066/QĐ-BVAG	01/09/2020
432	Nẹp cổ mềm	Nẹp cổ mềm	Cái	26.000	25	650.000	1066/QĐ-BVAG	01/09/2020
433	Phim X quang Super HR-U 30x40cm	Phim X- quang 30 x 40cm	Tấm	12.495	12.000	149.940.000	73/QĐ-BQLDA	08/03/2024
434	Vòng đeo tay bệnh nhân	Vòng đeo tay bệnh nhân	Cái	1.200	16.000	19.200.000	404/QĐ-TTYT	14/7/2023
435	Kim tiêm MPV	Kim rời 18	Cây	320	10.000	3.200.000	404/QĐ-TTYT	14/7/2023
436	Băng keo cá nhân vải ACE BAND- F 60mm x 19mm	Băng keo cá nhân	Miếng	360	70.000	25.200.000	404/QĐ-TTYT	14/7/2023
437	Túi đựng nước tiểu ECO	Túi đựng nước tiểu	Cái	4.980	250	1.245.000	404/QĐ-TTYT	14/7/2023
438	Dụng cụ chặn lưỡi, tạo đường thở số 0# (Airway), 1# (Airway), 2# (Airway), 3# (Airway), 4# (Airway)	Ống chống cắn lưỡi	Cái	4.180	100	418.000	404/QĐ-TTYT	14/7/2023
439	Băng thun BT05, 10cm x 4.5m, KVT	Băng thun 3 móc	Cuộn	6.000	100	600.000	404/QĐ-TTYT	14/7/2023
440	Kim Lancet lấy máu BL-28 (Số 28)	Kim chích máu các loại, các cỡ	Cái	164	25.000	4.100.000	404/QĐ-TTYT	14/7/2023
441	Nhiệt kế thủy tinh hiệu Aurora	Nhiệt kế thủy tinh	Cái	26.400	240	6.336.000	404/QĐ-TTYT	14/7/2023
442	Ống thông dạ dày MPV	Ống thông dạ dày các cỡ	Sợi	3.150	100	315.000	404/QĐ-TTYT	14/7/2023
443	Dây hút dịch ECO	Dây hút dịch (nhót) các cỡ	Cái	2.700	100	270.000	404/QĐ-TTYT	14/7/2023
444	Ống thông tiêu 1 nhánh các số	Ống thông tiêu 1 nhánh các số	Cái	8.820	100	882.000	404/QĐ-TTYT	14/7/2023
445	Gạc y tế khổ 0.8m	Gạc y tế khổ 0.8m	Mét	4.100	3.000	12.300.000	404/QĐ-TTYT	14/7/2023
446	Anti A	Anti A	Lọ	92.940	3	278.820	404/QĐ-TTYT	14/7/2023
447	Anti B	Anti B	Lọ	92.940	3	278.820	404/QĐ-TTYT	14/7/2023
448	Anti D	Anti D	Lọ	169.800	3	509.400	404/QĐ-TTYT	14/7/2023
449	TERUMO Dental Needle	Kim tiêm nha khoa (Kim nha khoa cỡ 27G)	Cái	1.890	6.000	11.340.000	404/QĐ-TTYT	14/7/2023
450	Gạc phẫu thuật ổ bụng 40x40cm x 4 lớp cản quang	Gạc phẫu thuật ổ bụng 40x40cm x 4 lớp cản quang, vô trùng	Miếng	4.770	1.800	8.586.000	404/QĐ-TTYT	14/7/2023
451	Băng bột bó 10cm x 2,7m	Băng bột bó 10cm x 2,7m	Cuộn	8.200	240	1.968.000	404/QĐ-TTYT	14/7/2023

STT	Tên Thương mại	Tên hàng hóa	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Quyết định trúng thầu	Ngày hiệu lực
452	Lưới phẫu thuật (PP Mesh Standard) 6x 11cm	Lưới điều trị thoát vị (kích thước 6cm x11cm)	Miếng	285.000	60	17.100.000	579/QĐ-TTYYT	22/8/2023
453	Máy cắt bao quy đầu dùng một lần	Máy cắt bao quy đầu một lần các cỡ	Cái	700.000	20	14.000.000	607/QĐ-TTYYT	09/05/2023
454	Máy cắt trĩ dùng một lần	Thiết bị cắt trĩ bằng phương pháp Longo các cỡ	Cái	2.300.000	20	46.000.000	607/QĐ-TTYYT	09/05/2023
455	Mỏ vịt MPV cỡ M	Mỏ vịt nhựa	Cái	4.000	5.600	22.400.000	535/QĐ-TTYYT	17/7/2024
456	Giấy đo điện tim size: 63mm x 30m Sonomed ML	Giấy điện tim 63x30	Cuộn	20.000	300	6.000.000	535/QĐ-TTYYT	17/7/2024
457	Que đê lưỡi gỗ TANAPHA đã tiệt trùng	Que đê lưỡi gỗ tiệt trùng	Hộp	35.000	40	1.400.000	535/QĐ-TTYYT	17/7/2024
458	Que thử đường huyết Vivacheck Ino	Que thử đường huyết	Bộ	4.830	12.000	57.960.000	597/QĐ-TTYYT	13/8/2024
459	Bao camera nội soi	Bao camera nội soi	Cái	5.880	600	3.528.000	597/QĐ-TTYYT	13/8/2024
460	Spinal Needle	Kim chọc dò tủy sống 27g	Cây	18.795	500	9.397.500	597/QĐ-TTYYT	13/8/2024
461	Lọ nhựa đựng mẫu PP 50ml	Lọ đựng nước tiểu	Lọ	1.029	4.000	4.116.000	597/QĐ-TTYYT	13/8/2024
462	Kẹp rốn trẻ sơ sinh Sài Gòn	Kẹp rốn	Cái	945	1.000	945.000	597/QĐ-TTYYT	13/8/2024
463	Nẹp cẳng tay	Nẹp cẳng tay dài (trái - phải)	Cái	31.500	200	6.300.000	597/QĐ-TTYYT	13/8/2024
464	Băng thun gối	Băng thun gối	Cái	45.150	100	4.515.000	597/QĐ-TTYYT	13/8/2024
465	Ống ngậm giấy cho máy hô hấp kê od 30 x70 mm	Ống ngậm giấy cho máy hô hấp kê od	Hộp	400.000	13	5.200.000	624/QĐ-TTYYT	05/09/2024
466	Bộ lọc đo phế dung GZ-GL-4OD26MM	Bộ lọc đo phế dung	Cái	35.000	130	4.550.000	624/QĐ-TTYYT	05/09/2024
467	Điện cực tim	Điện cực tim	Cái	1.300	900	1.170.000	183/QĐ-BQLDA	15/5/2024
468	Băng keo lụa y tế RITASILK 2,5	Băng keo lụa 2,5cm x 5m	Cuộn	7.600	4.400	33.440.000	226/QĐ-TTYYT	30/5/2024
469	Băng keo lụa y tế RITASILK 5cm	Băng keo lụa 5cm x 5m	Cuộn	15.000	348	5.220.000	226/QĐ-TTYYT	30/5/2024
470	Gạc Mết	Gạc Mết	Mét	4.620	4.000	18.480.000	263/QĐ-TTYYT	21/12/2022
471	Băng bột bó dùng trong chấn thương chỉnh hình 10cm X 2,7m	Băng bột bó dùng trong chấn thương chỉnh hình 10cm X 2,7m	Cuộn	12.600	360	4.536.000	263/QĐ-TTYYT	21/12/2022
472	Bông Y Tế Không Thẩm Nước	Bông Y Tế Không Thẩm Nước	Kg	153.300	10	1.533.000	263/QĐ-TTYYT	21/12/2022
473	Băng 2 Móc Dài 4.5M	Băng Thun Y Tế 3 inch	Cuộn	17.220	50	861.000	263/QĐ-TTYYT	21/12/2022
474	Băng 3 Móc Dài 4.5M	Băng Thun Y Tế 4 inch	Cuộn	20.475	50	1.023.750	263/QĐ-TTYYT	21/12/2022
475	Băng Cá Nhân Urgo	Băng Cá Nhân Urgo	Miếng	735	4.080	2.998.800	263/QĐ-TTYYT	21/12/2022

STT	Tên Thương mại	Tên hàng hóa	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Quyết định trúng thầu	Ngày hiệu lực
476	Gạc phẫu thuật ổ bụng 30x40cmx6 lớp	Gạc phẫu thuật ổ bụng 30x40cmx6 lớp	Cái	10.185	1.000	10.185.000	263/QĐ-TTYT	21/12/2022
477	Băng kẹp lụa y tế 2.5cm x 5m	Băng kẹp lụa y tế 2.5cm x 5m	Cuộn	7.770	360	2.797.200	263/QĐ-TTYT	21/12/2022
478	Kim Tê Nha	Kim Tê Nha	Cái	1.860	1.000	1.860.000	263/QĐ-TTYT	21/12/2022
479	Kim Tê Nha	Kim Tê Nha	Cái	1.860	1.000	1.860.000	263/QĐ-TTYT	21/12/2022
480	Kim Lấy thuốc 18G	Kim Lấy thuốc 18G	Cái	336	3.000	1.008.000	263/QĐ-TTYT	21/12/2022
481	Dây Nối Bơm Tiêm Tự Động	Dây Nối Bơm Tiêm Tự Động	Cái	5.250	50	262.500	263/QĐ-TTYT	21/12/2022
482	Dây Nối Bơm Tiêm Tự Động	Dây Nối Bơm Tiêm Tự Động	Cái	5.250	50	262.500	263/QĐ-TTYT	21/12/2022
483	Dây Hút Dịch 3-4m	Dây Hút Dịch 3-4m	Sợi	17.640	50	882.000	263/QĐ-TTYT	21/12/2022
484	Dây Truyền Máu	Dây Truyền Máu	Cái	5.460	25	136.500	263/QĐ-TTYT	21/12/2022
485	Kim Gây Tê Tuỷ Sống số 27	Kim Gây Tê Tuỷ Sống số 27	Cây	18.900	50	945.000	263/QĐ-TTYT	21/12/2022
486	Túi cuộn tiết trùng Perfecta loại phòng 300mmx100m	Túi cuộn tiết trùng loại phòng 300 mm x 100 m	Cuộn	750.000	12	9.000.000	382/QĐ-TTYT	21/5/2024
487	Túi cuộn tiết trùng Perfecta loại đẹp 100mmx200m	Túi cuộn tiết trùng loại đẹp 100 mm x 200 m	Cuộn	230.000	12	2.760.000	382/QĐ-TTYT	21/5/2024
488	Bông y tế thấm nước 1kg	Bông y tế thấm nước 1kg	Kg	130.400	100	13.040.000	382/QĐ-TTYT	21/5/2024
489	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp ARES - Chỉ Polyglactin 910	Chỉ polyglactic 910 1/0	Tép	36.000	252	9.072.000	382/QĐ-TTYT	21/5/2024
490	Chỉ phẫu thuật không tiêu ARES - Chỉ Nylon đơn sợi	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi số 3-0	Tép	13.200	720	9.504.000	382/QĐ-TTYT	21/5/2024
491	Que đèn lưỡi gỗ TANAPHAR	Cây đèn lưỡi gỗ tiết trùng	Cái	273	5.000	1.365.000	382/QĐ-TTYT	21/5/2024
492	Urgosyval 5cm x 5m	Băng keo lụa cuộn 5cm x 5m	Cuộn	38.800	300	11.640.000	382/QĐ-TTYT	21/5/2024
493	Optiskin Film 120mm x 90mm	Băng vô trùng trong suốt, không thấm nước 12-9cm (kích thước ± 5%)	Miếng	12.100	100	1.210.000	382/QĐ-TTYT	21/5/2024
494	Urgoband 10cm x 4,5m	Băng thun 10cm x4.5m	Cuộn	24.200	200	4.840.000	382/QĐ-TTYT	21/5/2024
495	Khóa 3 ngã có dây Nubeno dài 25cm	Khóa 3 ngã có dây Nubeno dài 25cm	Sợi	6.000	160	960.000	233/QĐ-BQLDA	09/05/2023
496	Găng kiểm tra dùng trong y tế không bột các size	Găng tay y tế không tiết trùng các cỡ	Đôi	1.092	132.000	144.144.000	268/QĐ-BQLDA	25/5/2023
497	Găng kiểm tra dùng trong y tế size S,M	Găng kiểm tra dùng trong y tế size S,M	Đôi	819	50.000	40.950.000	268/QĐ-BQLDA	25/5/2023
498	Giấy điện tim (sọc đỏ)	Giấy điện tim (sọc đỏ) 80mm	Cuộn	15.729	400	6.291.600	34/QĐ-BQLDA	05/02/2024
499	Giấy điện tim 3 cần (sọc cam)	Giấy điện tim 63mm x 30m	Cuộn	12.915	100	1.291.500	34/QĐ-BQLDA	05/02/2024
500	Giấy in siêu âm	Giấy in kết quả siêu âm 110m	Cuộn	84.000	15	1.260.000	34/QĐ-BQLDA	05/02/2024
501	Giấy in cho máy monitor, sinh h	Giấy in nhiệt 50mm x 20m	Cuộn	8.988	340	3.055.920	34/QĐ-BQLDA	05/02/2024

STT	Tên Thương mại	Tên hàng hóa	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Quyết định trúng thầu	Ngày hiệu lực
502	Giấy monitor sản khoa (Bistos B	Giấy Monitoring sản khoa cá	Xấp	56.175	24	1.348.200	34/QĐ-BQLDA	2/5/2024

NGƯỜI LẬP



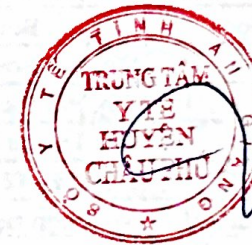
DSCD Trịnh Xuân Nghi

KHOA DƯỢC



DSKI Hồ Thị Mỹ Hạnh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



BS. CKII. Nguyễn Đăng Khoa